

Số: 359/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2016

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
 - Điện thoại: 0241 3826077 Fax: 0241 3896000
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh – Chánh Văn phòng HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 tăng so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2016 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP.HĐQT, VT.

TL. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 61063700/18490073-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.880.057.457.915	3.118.937.874.056
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	151.998.000.283	146.261.183.367
111	1. Tiền		121.998.000.283	116.261.183.367
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		370.986.260.821	273.332.627.489
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	370.986.260.821	273.332.627.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		698.854.200.213	425.348.123.473
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	504.515.850.651	296.400.072.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.3	137.088.963.086	57.356.490.783
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	57.249.386.476	71.591.560.667
140	IV. Hàng tồn kho		1.631.194.531.545	2.248.878.404.178
141	1. Hàng tồn kho	8	1.631.194.531.545	2.248.878.404.178
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.024.465.053	25.117.535.549
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.563.197.323	5.516.367.249
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.745.499.877	14.589.546.584
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.084.172	8.084.172
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.707.683.681	5.003.537.544
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.104.916.939.991	1.496.272.853.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		204.061.630.499	5.446.121.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.2	198.100.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.961.630.499	5.446.121.000
220	II. Tài sản cố định		1.162.541.839.282	1.166.313.800.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	878.270.101.749	898.255.375.494
222	Nguyên giá		1.585.873.195.547	1.533.094.314.920
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(707.603.093.798)	(634.838.939.426)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	284.271.737.533	268.058.425.027
225	Nguyên giá		359.549.490.244	320.989.635.113
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(75.277.752.711)	(52.931.210.086)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	716.518.329.128	306.733.618.251
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		716.518.329.128	306.733.618.251
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		600.000.000	600.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		600.000.000	600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.195.141.082	17.179.313.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.058.868.133	12.452.144.165
269	2. Lợi thế thương mại	14	4.136.272.949	4.727.169.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.984.974.397.906	4.615.210.727.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.798.514.477.692	2.668.763.190.851
310	I. Nợ ngắn hạn		2.344.080.141.378	2.410.964.470.019
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	317.549.050.030	533.868.654.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.856.685.060	18.943.829.017
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	52.950.684.062	30.261.135.514
314	4. Phải trả người lao động		38.394.077.799	36.330.229.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	126.290.553.485	104.281.720.548
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	209.634.213.090	158.578.359.433
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.531.448.337.451	1.509.505.245.347
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	19.956.540.401	19.195.296.401
330	II. Nợ dài hạn		454.434.336.314	257.798.720.832
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.979.096.300	8.842.868.300
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	445.455.240.014	248.955.852.532
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.186.459.920.214	1.946.447.536.231
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.186.459.920.214	1.946.447.536.231
411	1. Vốn cổ phần	21.1	752.899.590.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		752.899.590.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	753.114.963.010	679.130.704.305
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	262.012.374.983	221.464.609.705
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		262.012.374.983	221.464.609.705
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.984.974.397.906	4.615.210.727.082

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.944.855.236.588	2.852.812.033.104
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(86.003.845.273)	(55.557.487.715)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.858.851.391.315	2.797.254.545.389
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.492.564.873.532)	(2.469.775.592.379)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		366.286.517.783	327.478.953.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	16.974.362.864	8.473.183.144
22	7. Chi phí tài chính	25	(58.319.752.614)	(58.423.142.318)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(57.949.621.869)	(49.360.168.263)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(81.559.057.042)	(69.353.299.205)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(83.693.380.540)	(73.175.929.966)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.688.690.451	134.999.764.665
31	11. Thu nhập khác	26	149.608.249.447	1.979.019.867
32	12. Chi phí khác	26	(110.903.240)	(1.629.453.902)
40	13. Lợi nhuận khác	26	149.497.346.207	349.565.965
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		309.186.036.658	135.349.330.630
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(47.173.661.675)	(25.066.819.512)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		262.012.374.983	110.282.511.118
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		262.012.374.983	110.282.511.118
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.480	1.337
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	3.480	1.337

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		309.186.036.658	135.349.330.630
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại		96.087.428.304	80.446.672.648
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.112.018	2.218.310.150
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(157.651.984.908)	(8.140.807.803)
06	Chi phí lãi vay	25	57.949.621.869	49.360.168.263
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		305.578.213.941	259.233.673.888
09	Tăng các khoản phải thu		(515.617.516.207)	(24.111.198.939)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		617.683.872.633	(156.374.951.841)
11	Giảm các khoản phải trả		(167.380.903.706)	(263.096.552.541)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.653.554.042)	1.453.995.404
14	Tiền lãi vay đã trả		(57.061.922.089)	(50.000.842.082)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(24.278.251.840)	(35.631.715.664)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		22.194.228.000	9.551.650.089
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.754.256.499)	(15.673.268.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		151.709.910.191	(274.649.209.962)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(514.349.849.379)	(158.390.182.941)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		54.545.455	590.909.091
23	Tiền chi đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(216.453.633.332)	(188.218.667.579)
24	Tiền thu hồi lại từ đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		118.800.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty khác		250.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		7.963.331.544	8.132.226.258
	Tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ xây dựng nhà máy ép dầu		28.137.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(325.848.605.712)	(337.885.715.171)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.371.239.539.229	2.493.734.956.227
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.159.162.741.207)	(1.912.945.446.139)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(32.194.173.567)	(15.539.417.471)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(94.112.884.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		179.882.624.455	471.137.208.117
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.743.928.934	(141.397.717.016)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.261.183.367	280.739.533.245
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.112.018)	2.482.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	151.998.000.283	139.344.298.967



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 16 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 859 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 847 nhân viên).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi và hoạt động chăn nuôi là dưới 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động kinh doanh bất động sản là trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit.
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản.
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.
14	Công ty TNHH Nutreco	100	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ.
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng	100	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
17	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam	100	100	Thôn Thương VI, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
18	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
19	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ	100	100	Khu 1, xã Tề Lữ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.
20	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
21	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.
23	Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina (*)	100	100	Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.

(*) Công ty con này được thành lập trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty đã sử dụng giá trị đầu tư vào dự án khu công nghiệp Quế Võ 3 để góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP (như trình bày tại Thuyết minh số 8) và đã chuyển nhượng phần vốn góp tại công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
---------------------	------------

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	17.757.143.553	1.954.049.740
Tiền gửi ngân hàng	104.240.856.730	114.307.133.627
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	151.998.000.283	146.261.183.367

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Bắc Ninh sẽ đáo hạn trước ngày 28 tháng 7 năm 2016 và hưởng lãi suất 4,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	370.986.260.821	273.332.627.489
TỔNG CỘNG	370.986.260.821	273.332.627.489

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6,5%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 51 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 26,9 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 19.1).
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị có giá trị tương đương 10% dư nợ tiền ích trong tài khoản Công ty mở tại ngân hàng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19.1); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 5 tỷ đồng Việt Nam của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của công ty con này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	103.099.921.255	77.820.246.353
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	401.415.929.396	218.579.825.670
Trong đó:		
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa (*)	207.852.931.507	-
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi	190.654.614.400	217.150.364.400
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.908.383.489	1.429.461.270
TỔNG CỘNG	504.515.850.651	296.400.072.023
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

6.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa (*)	198.100.000.000	-
TỔNG CỘNG	198.100.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa liên quan đến giao dịch chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quê Võ 3. Khoản phải thu chậm trả này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 8 năm 2017 và chịu lãi suất 8%/năm.

6.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
- Trả trước Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Vạn Lợi	24.600.000.000	12.968.433.500
- Trả trước Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Vinaconex	15.714.129.722	-
- Trả trước Ngô Văn Tồn	-	7.637.001.006
- Trả trước Nguyễn Thị Thanh	-	6.241.870.000
- Các khoản trả trước khác	96.774.833.364	30.509.186.277
TỔNG CỘNG	137.088.963.086	57.356.490.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	29.543.511.818	24.613.020.493
Kí cược, ký quỹ	21.016.739.523	40.708.128.367
Phải thu lãi tiền gửi	5.317.861.991	4.288.561.178
Phải thu khác	1.371.273.144	1.981.850.629
TỔNG CỘNG	57.249.386.476	71.591.560.667
Phải thu dài hạn khác		
Kí cược, ký quỹ cho mục đích thuê tài chính (*)	5.961.630.499	5.446.121.000
TỔNG CỘNG	5.961.630.499	5.446.121.000

(*) Đây là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính kỹ với công ty này (xem Thuyết minh số 19.3).

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Hàng đang đi trên đường	30.747.914.434	180.361.241.263
Nguyên liệu, vật liệu	531.834.144.400	525.865.748.846
Công cụ, dụng cụ	5.850.254.089	7.889.628.704
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	750.980.727.776	1.189.886.320.722
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động kinh doanh bất động sản (*)	147.924.431.602	623.727.243.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác	603.056.296.174	566.159.076.916
Thành phẩm	275.762.958.216	296.355.267.001
Thành phẩm hoạt động kinh doanh bất động sản	258.064.225.831	256.361.583.418
Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi	17.698.732.385	39.993.683.583
Hàng hóa	36.018.532.630	48.520.197.642
TỔNG CỘNG	1.631.194.531.545	2.248.878.404.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quế Võ 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa. Chênh lệch phát sinh giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị đầu tư được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	924.736.560.282	493.616.393.568	105.456.222.552	9.285.138.518	1.533.094.314.920
Mua trong kỳ	-	7.046.599.088	22.507.981.818	313.818.182	29.868.399.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.115.707.291	2.180.609.415	-	-	23.296.316.706
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(385.835.167)	-	(385.835.167)
Số cuối kỳ	945.852.267.573	502.843.602.071	127.578.369.203	9.598.956.700	1.585.873.195.547
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.407.012.869	70.773.786.387	20.127.266.413	3.523.752.422	100.831.818.091
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	286.851.039.875	274.328.694.887	65.286.855.659	8.372.349.005	634.838.939.426
Khấu hao trong kỳ	38.497.765.220	26.677.066.463	7.711.196.420	263.961.436	73.149.989.539
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(385.835.167)	-	(385.835.167)
Số cuối kỳ	325.348.805.095	301.005.761.350	72.612.216.912	8.636.310.441	707.603.093.798
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	637.885.520.407	219.287.698.681	40.169.366.893	912.789.513	898.255.375.494
Số cuối kỳ	620.503.462.478	201.837.840.721	54.966.152.291	962.646.259	878.270.101.749
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)</i>	229.184.942.654	102.868.860.764	5.377.780.523	43.482.143	337.475.066.083

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 337,4 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	303.542.595.113	17.447.040.000	320.989.635.113
Thuê thêm trong kỳ	38.559.855.131	-	38.559.855.131
Số cuối kỳ	342.102.450.244	17.447.040.000	359.549.490.244
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	50.059.600.095	2.871.609.991	52.931.210.086
Khấu hao trong kỳ	19.422.464.499	2.924.078.126	22.346.542.625
Số cuối kỳ	69.482.064.594	5.795.688.117	75.277.752.711
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	253.482.995.018	14.575.430.009	268.058.425.027
Số cuối kỳ	272.620.385.650	11.651.351.883	284.271.737.533

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc (đồng thời là giá trị có thể thu hồi)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam (*)	238.842.398.290	44.995.750.198
Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng (*)	77.445.988.401	54.911.243.454
Dự án giống lợn Dabaco Hà Nam	69.469.897.944	6.101.394.727
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (*)	61.579.084.196	41.367.865.599
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	51.493.912.338	15.474.341.705
Dự án nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	34.604.989.739	33.213.885.864
Dự án cảng Dabaco	28.646.933.828	17.930.722.727
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	25.454.545.000	25.454.545.000
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	20.857.324.408	-
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	20.182.935.200	20.621.601.681
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.046.360.705	16.046.360.705
Nhà máy sản xuất con giống công nghệ cao	16.007.343.501	7.804.228.001
Dự án rau sạch Lạc Vệ	14.507.031.898	-
Dự án lợn giống Lương Tài	11.409.528.090	-
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.838.078.202
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	6.898.511.790	6.898.511.790
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.811.456.800
Dự án trung tâm thương mại Quế Võ	6.808.377.000	-
Các dự án khác	613.631.798	263.631.798
TỔNG CỘNG	716.518.329.128	306.733.618.251

(*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 7 tỷ đồng Việt Nam (trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 2,1 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư tài sản cố định của Công ty và các công ty con.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.358.681.323	5.516.367.249
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.204.516.000	-
TỔNG CỘNG	8.563.197.323	5.516.367.249
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	16.868.477.971	12.217.197.765
Chi phí trả trước dài hạn khác	190.390.162	234.946.400
TỔNG CỘNG	17.058.868.133	12.452.144.165

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Đơn vị tính: VND
	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	11.817.922.747
Số cuối kỳ	11.817.922.747
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu kỳ	7.090.753.658
Phân bổ trong kỳ	590.896.140
Số cuối kỳ	7.681.649.798
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	4.727.169.089
Số cuối kỳ	4.136.272.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	39.278.750.274	309.978.316.690
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu trong nước	278.270.299.756	223.890.337.415
- Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	30.515.812.250	-
- Phải trả nhà cung cấp trong nước khác	247.754.487.506	223.890.337.415
TỔNG CỘNG	317.549.050.030	533.868.654.105

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp và được căn trừ với trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.465.864.298	18.854.412.557	19.313.800.614	1.006.476.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 28.1)	22.577.927.985	47.173.661.675	24.278.251.840	45.473.337.820
Tiền sử dụng đất (*)	6.190.870.001	736.425.262	456.425.262	6.470.870.001
Các loại thuế khác	26.473.230	226.958.257	253.431.487	-
TỔNG CỘNG	30.261.135.514	66.991.457.751	44.301.909.203	52.950.684.062

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải nộp cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 32).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	92.606.431.708	75.549.608.692
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	26.887.083.450	24.368.378.906
Chi phí lãi vay phải trả	3.162.640.883	2.274.941.103
Chi phí phải trả khác	3.634.397.444	2.088.791.847
TỔNG CỘNG	126.290.553.485	104.281.720.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	102.590.060.000	100.362.160.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung (*)	42.499.994.000	24.636.994.000
Khoản ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng Nhà máy ép dầu (*)	28.137.000.000	-
Nhận hỗ trợ bình ổn giá từ UBND tỉnh Bắc Ninh dưới hình thức cho vay không lãi	25.000.000.000	25.000.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	7.398.654.057	3.789.215.836
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.008.505.033	4.789.989.597
TỔNG CỘNG	209.634.213.090	158.578.359.433
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.979.096.300	8.842.868.300
TỔNG CỘNG	8.979.096.300	8.842.868.300

(*) Các khoản nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	1.407.715.157.417	1.407.715.157.417	2.108.983.101.260	(2.142.721.484.875)	1.373.976.773.802	1.373.976.773.802
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	33.006.582.664	33.006.582.664	57.650.912.733	(16.021.791.332)	74.635.704.065	74.635.704.065
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	49.808.505.266	49.808.505.266	28.950.096.676	(23.572.742.358)	55.185.859.584	55.185.859.584
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 19.4)	18.975.000.000	18.975.000.000	8.675.000.000	-	27.650.000.000	27.650.000.000
	1.509.505.245.347	1.509.505.245.347	2.204.259.110.669	(2.182.316.018.565)	1.531.448.337.451	1.531.448.337.451
Vay dài hạn						
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	107.901.008.943	107.901.008.943	254.737.956.379	(58.070.377.733)	304.568.587.589	304.568.587.589
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 19.3)	141.054.843.589	141.054.843.589	37.403.336.721	(37.571.527.885)	140.886.652.425	140.886.652.425
TỔNG CỘNG	248.955.852.532	248.955.852.532	292.141.293.100	(95.641.905.618)	445.455.240.014	445.455.240.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

		Đơn vị tính: VND	
Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.373.976.773.802	Thời hạn vay là từ 4 đến 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 7%
TỔNG CỘNG	<u>1.373.976.773.802</u>		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và các chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này trong Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Hàng tồn kho như đã được trình bày tại Thuyết minh số 8;
- ▶ Các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng ở Thuyết minh số 11;
- ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang như trình bày ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc như trình bày ở Thuyết minh số 9; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND Lãi suất năm
Các khoản vay			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	379.204.291.654	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	9,5% - 12%
TỔNG CỘNG	379.204.291.654		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	74.635.704.065		
Vay dài hạn	304.568.587.589		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc dự án xây dựng trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Dự án trung tâm thương mại Dabaco tại khu đô thị Đền Đò, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Công ty TNHH Nasaco Hà Nam (Thuyết minh số 11).

19.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND Lãi suất năm
Công ty cho thuê			
Các khoản nợ thuế tài chính	196.072.512.009	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	8%-10,5% hoặc lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm (được điều chỉnh mỗi 6 tháng)
Tổng cộng	196.072.512.009		
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.185.859.584		
Nợ dài hạn	140.886.652.425		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2016			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	74.762.733.192	19.576.873.608	55.185.859.584
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	168.120.489.819	27.233.837.394	140.886.652.425
TỔNG CỘNG	242.883.223.011	46.810.711.002	196.072.512.009

Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	66.714.958.763	16.906.453.497	49.808.505.266
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	163.330.097.997	22.556.528.221	140.773.569.776
Trên 5 năm	284.361.977	3.088.152	281.273.825
TỔNG CỘNG	230.329.418.737	39.466.069.870	190.863.348.867

19.4 Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp cá nhân với lãi suất từ 9% - 10%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số dư đầu kỳ	19.195.296.401	30.872.825.421
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	21.999.991.000	11.166.021.962
Sử dụng trong kỳ	(21.238.747.000)	(14.495.757.000)
Số dư cuối kỳ	19.956.540.401	27.543.090.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015	627.419.230.000	418.432.992.221	578.636.506.646	205.773.104.121	1.830.261.832.988
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	110.282.511.118	110.282.511.118
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức	-	-	-	(94.112.884.500)	(94.112.884.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	627.419.230.000	418.432.992.221	679.130.704.305	110.282.511.118	1.835.265.437.644
Năm nay					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016	627.419.230.000	418.432.992.221	679.130.704.305	221.464.609.705	1.946.447.536.231
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	262.012.374.983	262.012.374.983
- Phân bổ vào các quỹ (*)	-	-	73.984.258.705	(73.984.258.705)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(21.999.991.000)	(21.999.991.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	125.480.360.000	-	-	(125.480.360.000)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	752.899.590.000	418.432.992.221	753.114.963.010	262.012.374.983	2.186.459.920.214

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong kỳ	125.480.360.000	-
Vào ngày 30 tháng 6	752.899.590.000	627.419.230.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	125.480.360.000	94.112.884.500
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VND/cổ phần)	-	94.112.884.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015 (0,2 cổ phần/1 cổ phần hiện hữu)	125.480.360.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	125.480.360.000	94.112.884.500
Cổ tức cho năm 2014	-	94.112.884.500
Cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015	125.480.360.000	-

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	75.289.959	752.899.590.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
Tổng doanh thu	2.944.855.236.588	2.852.812.033.104
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	2.520.711.309.112	2.430.559.549.884
Doanh thu bán hàng hóa	419.260.902.558	416.904.427.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	4.883.024.918	5.348.055.991
Các khoản giảm trừ doanh thu	(86.003.845.273)	(55.557.487.715)
Chiết khấu thương mại	(82.683.785.964)	(52.867.929.361)
Hàng bán bị trả lại	(3.320.059.309)	(2.689.558.354)
Doanh thu thuần	2.858.851.391.315	2.797.254.545.389
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	2.434.707.463.839	2.375.002.062.169
Doanh thu bán hàng hóa	419.260.902.558	416.904.427.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	4.883.024.918	5.348.055.991

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền gửi	8.992.632.357	7.759.310.900
Lãi trả chậm	7.981.730.507	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	713.872.244
TỔNG CỘNG	16.974.362.864	8.473.183.144

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.103.183.804.392	2.077.826.048.944
Giá vốn của hàng hóa đã bán	385.065.668.617	387.334.477.626
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	4.315.400.523	4.615.065.809
TỔNG CỘNG	2.492.564.873.532	2.469.775.592.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí bán hàng	81.559.057.042	69.353.299.205
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	7.148.698.222	5.503.033.557
- Chi phí nhân công	31.340.333.350	26.799.953.537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.672.544.210	4.631.989.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.462.531.420	16.479.767.794
- Chi phí khác	21.934.949.840	15.938.555.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.693.380.540	73.175.929.966
- Chi phí văn phòng phẩm	3.946.447.232	6.731.018.542
- Chi phí nhân công	29.308.018.206	23.634.120.126
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.004.390.212	7.997.230.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.628.064.272	15.913.302.427
- Chi phí khác	20.806.460.617	18.900.258.220
TỔNG CỘNG	165.252.437.582	142.529.229.171

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí lãi vay	57.949.621.869	49.360.168.263
Phí mở thư tín dụng	363.018.697	4.187.147.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.112.048	4.875.826.387
TỔNG CỘNG	58.319.752.614	58.423.142.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
Thu nhập khác	149.608.249.447	1.979.019.867
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (*)	148.604.807.096	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	54.545.455	381.496.903
Thanh lý nguyên vật liệu, phế liệu	69.734.090	319.440.700
Thu nhập khác	879.162.806	1.278.082.264
Chi phí khác	110.903.240	1.629.453.902
Giá trị còn lại của nguyên vật liệu, phế liệu thanh lý	13.089.557	1.032.451.889
Chi phí khác	97.813.683	597.002.013
GIÁ TRỊ THUẦN	149.497.346.207	349.565.965

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng dự án Khu công nghiệp Quế Võ 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VID Thanh Hóa như trình bày tại Thuyết minh số 8.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.290.059.316.983	2.307.847.401.398
Chi phí nhân công	169.908.321.845	140.949.818.887
Chi phí khấu hao và hao mòn	96.087.428.304	80.446.672.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.939.940.680	43.102.998.538
Chi phí khác	51.424.571.362	39.957.930.079
TỔNG CỘNG	2.672.419.579.174	2.612.304.821.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong kỳ hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con sau:

- ▶ Công ty TNHH Hiệp Quang được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong vòng 10 năm từ năm 2007 đến năm 2017 theo Giấy chứng nhận đầu tư; và
- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp. Do vậy, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, các công ty con này đang được miễn thuế.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty và các công ty con đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	309.186.036.658	135.349.330.630
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại (Dự phòng)/hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	590.896.140	590.896.143
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	(2.830.232.298)	1.569.360.047
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	22.407.155.389	11.744.478.305
	783.444.433	26.551.859
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	330.137.300.322	149.280.616.984
Lỗ thuế năm trước của các công ty con chuyển sang	(1.086.027.829)	(8.544.199.288)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	329.051.272.493	140.736.417.696
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	47.173.661.675	25.010.641.157
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	56.178.355
Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ	47.173.661.675	25.066.819.512
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	22.577.927.985	30.531.526.092
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.278.251.840)	(35.631.715.664)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	45.473.337.820	19.966.629.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 135.119.270.406 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 113.798.142.846 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (1)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2016
2012	2017	24.711.666.236	(5.430.531.095)	-	19.281.135.141
2013	2018	47.890.179.507	-	-	47.890.179.507
2014	2019	30.121.914.687	-	-	30.121.914.687
2015	2020	15.418.885.682	-	-	15.418.885.682
2016	2021	22.407.155.389	-	-	22.407.155.389
TỔNG CỘNG		140.549.801.501	(5.430.531.095)	-	135.119.270.406

(1) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ.

Đơn vị tính: VND		
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	3.432.163.000	3.250.870.000
TỔNG CỘNG	3.432.163.000	3.250.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	262.012.374.983	110.282.511.118
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	(9.596.016.259)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	262.012.374.983	100.686.494.859
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	75.289.959	75.289.959
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	75.289.959	75.289.959

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2016 tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 trên lợi nhuận cả năm 2015. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.663.811.096.565	6.189.576.838	1.188.850.717.912	-	2.858.851.391.315
Doanh thu thuần từ bán hàng và chung cấp dịch vụ cho các bộ phận	447.938.750.400	17.816.868.979	728.658.256.315	(1.194.413.875.694)	-
Tổng doanh thu thuần	2.111.749.846.965	24.006.445.817	1.917.508.974.227	(1.194.413.875.694)	2.858.851.391.315
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	227.737.421.407	149.026.625.393	57.156.176.103	(124.734.186.245)	309.186.036.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(15.520.103.413)	(29.720.961.419)	(1.932.596.843)	-	(47.173.661.675)
Lợi nhuận thuần sau thuế	212.217.317.994	119.305.663.974	55.223.579.260	(124.734.186.245)	262.012.374.983
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Tổng tài sản	2.932.924.628.359	887.426.044.552	1.513.879.235.593	(349.255.510.598)	4.984.974.397.906
Tài sản bộ phận	2.932.924.628.359	887.426.044.552	1.513.879.235.593	(846.435.056.291)	4.487.794.852.213
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	497.179.545.693
Tổng nợ phải trả	2.200.372.196.613	173.410.755.508	1.271.166.581.862	(846.435.056.291)	2.798.514.477.692
Nợ phải trả bộ phận	2.200.372.196.613	173.410.755.508	1.271.166.581.862	(846.435.056.291)	2.798.514.477.692

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.588.742.465.037	5.348.055.991	1.203.164.024.361	-	2.797.254.545.389
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	510.821.373.350	9.117.992.305	650.447.429.818	(1.170.386.795.473)	-
Tổng doanh thu thuần	2.099.563.838.387	14.466.048.296	1.801.585.763.151	(1.170.386.795.473)	2.797.254.545.389
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	158.762.139.591	(2.414.879.903)	34.024.581.619	(55.022.510.677)	135.349.330.630
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.357.690.387)	(1.920.134)	(707.208.991)	-	(25.066.819.512)
Lợi nhuận thuần sau thuế	134.404.449.204	(2.416.800.037)	33.317.372.628	(55.022.510.677)	110.282.511.118
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tổng tài sản	2.614.348.749.107	1.141.774.164.368	1.097.495.616.382	(238.407.802.775)	4.615.210.727.082
Tài sản bộ phận	2.614.348.749.107	1.141.774.164.368	1.097.495.616.382	(644.959.784.541)	4.208.658.745.316
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	406.551.981.766	406.551.981.766
Tổng nợ phải trả	2.336.254.876.706	162.207.294.332	815.260.804.354	(644.959.784.541)	2.668.763.190.851
Nợ phải trả bộ phận	2.336.254.876.706	162.207.294.332	815.260.804.354	(644.959.784.541)	2.668.763.190.851

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 440,4 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hải Phòng	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP	-	628.000.000.000
TỔNG CỘNG	685.000.000.000	1.278.000.000.000

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	76.487.429.280	78.355.336.362
TỔNG CỘNG	87.939.167.772	89.807.074.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TANG (Tiếp theo)

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên là 4.188.818.000 đồng Việt Nam.

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi được quyết toán và phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (được trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.846.974.740.342	5.837.292.762	2.852.812.033.104
Các khoản giảm trừ doanh thu	(101.745.885.981)	46.188.398.266	(55.557.487.715)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.419.001.297.853)	(50.774.294.526)	(2.469.775.592.379)
Thu nhập khác	54.004.710.895	(52.025.691.028)	1.979.019.867
Chi phí khác	(52.403.748.428)	50.774.294.526	(1.629.453.902)
Thuyết minh chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.257.073.106.872	50.774.294.526	2.307.847.401.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 11 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 786/QĐ-HĐQT quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Hoạt động kinh doanh vận tải và các dịch vụ liên quan đến vận tải, bốc xếp hàng hóa với vốn điều lệ dự kiến là 60 tỷ đồng. Vốn góp dự kiến của Công ty là 20 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 33,33% vốn điều lệ của công ty này.

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 815/QĐ-HĐQT quyết định nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tâm Tâm. Tổng số cổ phần dự kiến nhận chuyển nhượng là 3.847.800 cổ phần, chiếm tỷ lệ 96,2% vốn điều lệ của công ty này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Số
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 364/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
hợp nhất bán niên năm 2016 tăng
151.729 triệu đồng so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2016 tăng 151.729 triệu đồng (tương đương 137,6%) so với cùng kỳ năm trước là do:

- Sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi tăng 22.321 tấn (tương đương 10,7%) theo đó lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi tăng 4.592 triệu đồng.

- Doanh thu của hoạt động sản xuất giống gia súc gia cầm tăng 54.120 triệu đồng, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 16.944 triệu đồng (cùng kỳ năm trước lợi nhuận của hoạt động này đạt 29.536 triệu đồng), theo đó lợi nhuận sau thuế của hoạt động này giảm 12.592 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế của hoạt động chăn nuôi gia công lợn đạt 29.271 triệu đồng (cùng kỳ năm trước hoạt động này lỗ 1.877 triệu đồng). Theo đó lợi nhuận sau thuế tăng 31.148 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản đạt 118.828 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh khác là 9.655 triệu đồng (cùng kỳ năm trước lỗ 98 triệu đồng).

Công ty xin giải trình để các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VPHĐQT, VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

T/L CHỦ TỊCH HĐQT

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



Nguyễn Thị Huệ Minh